

ĐỐI CHIẾU Ý NGHĨA HÀM NGÔN CỦA CÁC TỪ CHỈ MÀU SẮC TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

A CONTRASTIVE ANALYSIS ON THE CONNOTATIONAL
MEANING OF COLOUR WORDS IN ENGLISH AND VIETNAMESE IDIOMS

NGÔ THỊ KHÁNH NGỌC

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: The researcher's underlying aim in carrying out this research is to discuss the connotational meaning of colour words in Vietnamese and English idioms. Five basic colours in life are mentioned in this study including black, white, blue, red and green. Through the comparison between two languages, I hope to find out the effect of Vietnamese perception of colours to the understanding of meaning of colours in English idioms. Hopefully, the result of this study will help students to define and overcome some difficulties in studying English idioms containing colours.

Key words: contrastive analysis; connotational meaning; colour words; English idioms.

1. Đặt vấn đề

Bài viết này tiến hành so sánh ý nghĩa hàm ngôn của từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt và tiếng Anh. Hai câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là 1) Ý nghĩa hàm ngôn của các từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt và tiếng Anh là gì? 2) Có những điểm nào giống và khác nhau giữa ý nghĩa hàm ngôn của các từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt và tiếng Anh?

Tư liệu được giới hạn trong các thành ngữ, các tổ hợp cố định thành ngữ (gọi chung là thành ngữ); tiến hành thu thập các thành ngữ chứa từ chỉ màu sắc trong từ điển hay trong các sách học ngôn ngữ. Sau đó, các thành ngữ sẽ được phân loại thành 5 nhóm chính dựa trên 4 sắc màu cơ bản: đen, trắng, xanh, đỏ.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Màu đen

- **Điểm giống nhau:** Trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, màu đen đều mang sắc thái ý nghĩa tiêu cực, là màu sắc của bóng tối. Theo *Longman dictionary of English language and culture* (1992), trong các nước nói tiếng Anh, màu đen thường biểu trưng cho nỗi buồn, sự chết chóc, nỗi sợ hãi hay thể lực đen tối. Trong các câu chuyện cổ, hình ảnh mũ phù thủy áo đen luôn là nỗi khiếp sợ của các em nhỏ, hay hình ảnh thần chết luôn khoác trên

mình bộ áo choàng dài màu đen. Vì thế, màu đen mang sắc thái ý nghĩa chỉ sự đen tối, xấu xa. Sắc thái ý nghĩa này được biểu hiện thông qua các thành ngữ tiếng Anh như: *black market* (chợ đen; thị trường buôn bán bất hợp pháp); *blacklist* (danh sách đen), *black sheep* (thành viên cá biệt, khác với những người còn lại trong gia đình), *black mark* (vết đen, vết nhơ), *a black day* (một ngày xúi quẩy, đen đui)....

Trong tiếng Việt, cũng có thể bắt gặp sắc thái ý nghĩa tương tự như vậy, ví dụ: *đôi mắt thâm đen*; *gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*; *thể lực hắc ám*; *đen trắng phân minh*,...

- **Điểm khác nhau:** Trong tiếng Anh, màu đen còn mang nhiều sắc thái ý nghĩa khác như: sự tức giận (*black words*); sự bí mật (*a CIA black operator*) hay sự hài hước, châm biếm (*black joke*). Trong thành ngữ tiếng Việt, màu đen không được sử dụng để thể hiện các sắc thái ý nghĩa này.

2.2. Màu trắng

- **Điểm giống nhau:** Trong hầu hết các trường hợp thì màu trắng thường mang sắc thái ý nghĩa tích cực. Theo Wierzbicka (1996), có mối liên hệ đặc biệt giữa màu trắng và ánh sáng. Trong tự nhiên, trắng là sắc màu của mây, tuyết trắng, ánh nắng ban mai, do đó, nó tượng trưng cho sự

trong trắng, thơ ngây hay trong sạch. Trong tiếng Anh, màu trắng cũng mang sắc thái ý nghĩa tốt đẹp, lòng trung thực, sự trong trắng hay ngây thơ. Chúng ta thường thấy hình ảnh những thiên thần mặc áo trắng, hay hình ảnh những đám cưới truyền thống ở Anh "*white wedding*" khi mà các cô dâu mặc áo cưới màu trắng. Một số thành ngữ tiếng Anh mang nghĩa này như: *A white lie* (lời nói dối ngọt ngào); *A white witch* (một phù thủy thiện); *A white knight* (hiệp sĩ trắng, người cứu một công ty đang có nguy cơ bị kiểm soát bởi một công ty khác). Trong tiếng Việt, cũng có rất nhiều các thành ngữ mang nghĩa này, ví dụ: *thanh thiên bạch nhật*; *thanh bạch*; *trong trắng*.

- **Điểm khác nhau:** Ở một số đất nước phương Đông như Trung Quốc hay Việt Nam, màu trắng thường mang sắc thái ý nghĩa tiêu cực. Trong thực tế, khi ta bị ốm, màu da của chúng ta sẽ chuyển sang màu trắng xanh. Do đó, màu trắng có thể dùng để sự yếu ớt, bệnh tật, nỗi u buồn. Có một số thành ngữ tiếng Việt phản ánh nét nghĩa này: *Màu trắng tang tóc*, *trắng bệch*, *trắng như ma*, *trắng xác*,...

Tuy nhiên, trong tiếng Anh, màu trắng lại là màu của hạnh phúc và đám cưới. Ví dụ khi ta nói "*A white wedding*" có nghĩa là một đám cưới truyền thống mà cô dâu mặc váy màu trắng.

2.3. Màu xanh

2.3.1. Màu xanh da trời

- **Điểm giống nhau:** Màu xanh là một sắc màu lạnh. Đó là sắc màu của bầu trời xanh hay đại dương sâu thẳm. Do đó, màu xanh mang tới cảm giác yên tâm, yên bình hay tĩnh lặng. Màu xanh có tác động tốt lên tinh thần của chúng ta vì màu xanh có thể khiến nhịp tim, nhịp thở của chúng ta ổn định hơn và khiến ta tĩnh tâm hơn, đưa ta tới trạng thái nghỉ ngơi và thoải mái. Do đó, trong ngôn ngữ, màu xanh mang sắc thái ý nghĩa tích cực. Trong tiếng Việt, hình ảnh bầu trời xanh hay dòng sông xanh thể hiện sự dễ chịu hay yên bình: *màu xanh hòa bình*, v.v.

Trong tiếng Anh, màu xanh thể hiện hi vọng, mong đợi và sự lạc quan. Ví dụ: *Alice has an optimistic view and always talks about a blue sky scenario*; *Blue are the hills that are far away*; *For whoever wants the blue sky, the price is high*; *Behind the clouds the sky is always blue*.

- **Điểm khác nhau:** Tuy nhiên, màu xanh da trời lại mang sắc thái ý nghĩa tiêu cực trong tiếng Anh. Nó thường diễn tả nỗi buồn hay sự thất vọng. Ví dụ: "*blues*" là thể loại nhạc chậm, buồn; "*I'm feeling blue*" có nghĩa là tôi cảm thấy buồn và thất vọng; *baby blues*" để nói về cảm giác thất vọng mà một số phụ nữ gặp phải sau khi sinh; "*Scream blue murder*" có nghĩa là gây ồn ào, la hét trong các cuộc biểu tình phản đối.

Trong thành ngữ tiếng Việt thì màu xanh không mang sắc thái ý nghĩa này. Với các nước ở phương Đông như Trung Quốc hay Việt Nam thì màu xanh thường tượng trưng cho sự yên tĩnh và hòa bình.

2.3.2. Màu xanh lá

- **Điểm giống nhau:**

+ **Biểu tượng của thiên nhiên:** Màu xanh là màu của lá cây, xuất hiện nhiều trong tự nhiên. Trong tiếng Anh và tiếng Việt, màu xanh đều là biểu tượng của sức sống hay thiên nhiên. Ví dụ: *green thumb* (chỉ người có khiếu trồng trọt); *Green politics*: chính sách thiên về bảo vệ môi trường; *Green belt* (chi vành đai xanh); Trong tiếng Việt, có các cách diễn đạt tương tự như *thành phố xanh*, *môi trường xanh*,...

+ **Diễn tả nỗi sợ hãi, bệnh tật:** Trong tiếng Anh, khi diễn tả sức khỏe không tốt, sắc mặt yếu ớt, chúng ta sẽ dùng từ "*green*". Ví dụ: *After a long trip, she looks so green* (Sau một chuyến đi dài, cô ấy trông khá mệt mỏi). Tương tự như vậy, trong thành ngữ tiếng Việt, chúng ta có những cách diễn đạt như: *Xanh như tàu lá chuối*, *Xanh như đất nhái*, *Mặt xanh nanh vàng*,...

+ **Diễn tả sự an toàn, sự cho phép hành động:** Ví dụ: Tiếng Anh có "*The green light*" nghĩa là bật đèn xanh, hay cho phép hành động; tương tự trong tiếng Việt cũng có "*bật đèn xanh*".

- *Điểm khác nhau*: Trong tiếng Anh, màu xanh lá còn mang nhiều sắc thái ý nghĩa biểu trưng khác. Màu xanh có thể diễn tả sự non nớt, thiếu kinh nghiệm, ví dụ: *green troops* (quân đội chưa được huấn luyện); *green hand* (lính mới). *Green* còn dùng để chỉ "sự ghen tức, đố kỵ"; chỉ người ngây thơ, dễ bị đánh lừa.

Trong thành ngữ tiếng Việt, màu xanh lá không được sử dụng với các sắc thái ý nghĩa này.

2.4. Màu đỏ

Màu đỏ là sắc màu mạnh và mang lại cảm giác ấm nóng nhất trong các sắc màu. Màu đỏ mang lại cảm xúc mãnh liệt như sự cuồng nhiệt trong tình yêu hay sự quyết liệt trong tranh đấu. Theo Từ điển bách khoa Wikipedia, màu đỏ tượng trưng cho lòng dũng cảm, sự hạnh phúc, may mắn, năng lượng và những cảm xúc mãnh liệt như sự tức giận, đam mê, tình yêu hay sự hi sinh.

- *Điểm giống nhau*:

+ *Thể hiện tình yêu hay sự thành công*, ví dụ: *red carpet* mang nghĩa là thảm đỏ, dành cho những người nổi tiếng hay các vị khách trọng trong các buổi tiệc trang trọng; *red hot* mang nghĩa thành công; *red-blooded* nghĩa là mạnh mẽ, cường tráng, đầy ham muốn trong mối quan hệ tình cảm.

Trong văn hóa của người Việt, màu đỏ cũng thể hiện cho hạnh phúc, may mắn, thành công và tình yêu. Màu đỏ là màu của đám cưới như thiệp hồng, trang trí màu đỏ. Hay trong các dịp lễ tết chúng ta có phong bao lì xì màu đỏ tượng trưng cho may mắn, câu đối đỏ, đèn lồng đỏ. Hoa hồng đỏ tượng trưng cho sự mãnh liệt trong tình yêu, tờ hồng thể hiện cho đám cưới. Có một số thành ngữ trong tiếng Việt thể hiện sắc thái ý nghĩa này như: *gặp vận đỏ, lá thắm chỉ hồng*, v.v.

+ *Thể hiện sự nguy hiểm hay cảnh báo*: Các nghiên cứu chỉ ra rằng, màu đỏ có tác động về mặt thể chất lên chúng ta như làm tăng nhịp thở, tăng huyết áp, gây ra căng thẳng. Do đó, màu đỏ thường được dùng để thu hút sự chú ý của chúng ta, trong ngôn ngữ thì màu đỏ có thể dùng để thể hiện sự nguy hiểm. Trong tiếng Anh: *in the red* có nghĩa là đang gặp nguy hiểm về mặt tài chính, trong tình trạng nợ nần; *a red rag to a bull*, có nghĩa là làm cho ai đó nổi giận.

Ở Việt Nam màu đỏ còn được coi là tín hiệu nguy hiểm. Các biển báo cấm thường được sơn màu đỏ, màu đỏ của đèn giao thông mang nghĩa là "dừng lại", nút báo động thường có màu đỏ.

+ *Thể hiện sự giận dữ*: Khi chúng ta tức giận, thường mặt chúng ta sẽ đỏ lên. Ví dụ: *see red*; *a red face*, *go as red as a beet*, *red in the face*; *giận đỏ mặt*, *đỏ mặt tía tai*, *mặt đỏ bừng bừng*, *mặt đỏ như Trương Phi*.

- *Điểm khác nhau*: Dường như không có sự khác nhau ở màu này.

3. Kết luận

Màu sắc không chỉ đơn thuần là sự kết hợp giữa các sắc màu đỏ, xanh hay đen, trắng, mà còn mang nhiều sắc thái ý nghĩa ẩn dụ khác nhau trong giao tiếp. Bằng việc sử dụng màu sắc, người nói hay người viết có thể diễn tả ý kiến của mình theo một cách thú vị và sinh động hơn. Trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, mỗi màu sắc đều mang những sắc thái ý nghĩa biểu trưng riêng. Khi tìm ra những điểm tương tự và khác biệt nhau giữa hai ngôn ngữ, người học sẽ dễ dàng hơn trong việc hiểu và nhớ các thành ngữ tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bear, J.H. (n.d.) (2015), *Red*. Retrieved January 21st, 2015 from <http://destoppub.about.com/cs/colorselection/p/red.htm>.
2. Finegan, E. (2004), *Language: Its structure and use*. Fourth edition. Boston: Wadsworth.
3. Hoa, N. (2004), *Understanding English semantics*, Giao duc Publication.
4. Hornby, A.S. (ed.) (2010), *Oxford advanced learner's dictionary 8th edition*. Oxford University Press.
5. Hudson. R. A (1995), *Word meaning*. London: Rutledge.
6. Rohrer, K. (n.d.) (2014), *The fantastic world of color*. Retrieved June 21st, 2014 from <http://www.princetonol.com/groups/iad/lessons/middle/color2.htm>.
7. Saeed, J. I. (2005), *Semantics*. Oxford, UK: Blackwell.
8. Wierzbicka, A. (1996), *Semantics - primes and universals*. Oxford University Press.
9. Woodham, R. (n.d.) (2014), *Colour idioms*. Retrieved June 23rd, 2014 from [http://www.bbc.co.uk/worldservice/learningenglish/g](http://www.bbc.co.uk/worldservice/learningenglish/grammar/learnit/learnitv337.shtml)